

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày 08-02-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đỗ Thị Viện

Bà Nguyễn Thị Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Việt Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 118/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Bùi Quang H, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1996; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 06-10-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Bùi Quang H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xây dựng hạnh phúc với chị N trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Bàng La, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng vào ngày 08-5-2014. Vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên thường xuyên xảy ra

cãi vã, xô xát, xúc phạm lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng theo thời gian ngày càng trầm trọng. Vợ chồng không thống nhất được với nhau về mọi việc lớn nhỏ trong gia đình, cuộc sống sinh hoạt rất ngột ngạt. Mặc dù, vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khắc phục, hai bên gia đình khuyên giải nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân 04 năm nay, mỗi người đều đã có cuộc sống riêng và không còn quan tâm gì đến nhau. Nay, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, xin được ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Kiều A, sinh ngày 11-9-2014. Ly hôn, anh xin nhận nuôi cháu Kiều A và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Anh có công việc là đầu bếp và là cộng tác viên của Ngân hàng TMCP Tiên Phong, thu nhập của anh hàng tháng là khoảng 14.000.000 đồng. Hiện nay, anh và cháu Kiều A đang sống cùng gia đình anh tại tổ dân phố Biên Hòa, phường Bằng La, quận Đồ Sơn. Anh có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc con. Thực tế từ lâu anh đã là người nuôi dưỡng con, là người chăm lo mọi việc cho gia đình. Chị N hiện đang đi làm ăn xa, chỉ thỉnh thoảng về qua thăm con là lại đi Ny, hai tháng nay mới về thăm con được một lần.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa xét xử vụ án, chị N không đến Tòa án làm việc và tham gia phiên tòa, Tòa án đã thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của chị N và anh H tại gia đình và chính quyền địa phương thể hiện, trong thời gian chung sống, anh H và chị N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn tình cảm đúng như anh H đã trình bày. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, không còn niềm tin ở nhau. Hiện nay, vợ chồng đang sống ly thân, mỗi người đều đã có cuộc sống riêng và không còn quan tâm gì đến nhau.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và gửi thông báo kết quả phiên họp cho bị đơn và tiến hành lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 và khoản 3 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Bùi Quang H với chị Nguyễn Thị N. Về con chung, giao cháu Kiều A cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc anh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Bùi Quang H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với chị Nguyễn Thị N. Chị N có nơi cư trú tại tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật của vụ án là về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn tiến hành xét xử vắng mặt anh H và chị N.

- Về quan hệ hôn nhân:

[3] Anh H và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Bàng La, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng vào ngày 08-5-2014 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Anh H và chị N kết hôn từ năm 2014. Vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng hơn 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, thiếu niềm tin ở nhau dẫn đến mâu thuẫn tình cảm vợ chồng ngày một trầm trọng, kéo dài. Hiện nay, vợ chồng đang sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau về tình cảm và kinh tế. Xét thấy, anh H và chị N không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vi phạm quy định về tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng của anh H và chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H đối với chị N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Anh H và chị N có 01 con chung là Bùi Kiều A, sinh ngày 11-9-2014. Anh H có nguyện vọng nhận nuôi con. Anh H có công việc, thu nhập ổn định, có chỗ ở đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con. Thực tế anh H là người nuôi dưỡng cháu Kiều A nhiều năm nay. Chị N chỉ thỉnh thoảng về thăm con do thường xuyên đi làm ăn xa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu nhận nuôi con của anh H. Anh H không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Anh H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Quang H được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Kiều A, sinh ngày 11-9-2014 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết hoặc cho đến khi anh H và chị N có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007155 ngày 05-11-2020 của Chi

cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Anh H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh H và chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- Đương sự;
- UBND phường Bàng La, quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Viện Nguyễn Thị Ninh

Phạm Hữu Trường